

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		162 138 922 704	221 173 722 161
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41 801 632 347	5 920 148 771
1. Tiền	111	V.01	41 801 632 347	4 120 148 771
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		1 800 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	36 953 351 149	93 631 262 307
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36 953 351 149	93 631 262 307
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		63 805 135 754	98 268 334 945
1. Phải thu của khách hàng	131	2	61 021 441 876	77 520 047 677
2. Trả trước cho người bán	132		129 626 281	17 415 534 540
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 698 627 053	3 377 312 184
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(44 559 456)	(44 559 456)
IV - Hàng tồn kho	140		18 111 093 026	22 772 375 616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18 113 942 171	22 775 224 761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 849 145)	(2 849 145)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 467 710 428	581 600 522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		763 665 964	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		73 788 571
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	704 044 464	507 811 951
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		690 479 095 287	641 870 419 199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		636 114 095 287	587 505 419 199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	413 442 270 362	434 261 788 882
- Nguyên giá	222		1 175 715 609 656	1 174 416 065 952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(762 273 339 294)	(740 154 277 070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 560 127 878	19 760 061 042
- Nguyên giá	228		19 993 316 400	19 993 316 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(433 188 522)	(233 255 358)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	203 111 697 047	133 483 569 275
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54 365 000 000	54 365 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54 365 000 000	54 365 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		852 618 017 991	863 044 141 360

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		300		61 681 386 132	86 301 363 623
I - Nợ ngắn hạn		310		43 507 517 405	63 541 879 139
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	4 491 296 714	8 982 593 428
2. Phải trả người bán		312		24 734 884 968	1 420 951 876
3. Người mua trả tiền trước		313	15		563 964 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	4 491 016 775	6 367 601 588
5. Phải trả người lao động		315		1 379 921 173	5 965 097 712
6. Chi phí phải trả		316	V.17	5 774 729 438	20 225 188 303
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	1 086 297 028	17 766 101 092
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		1 549 371 309	2 250 381 140
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		18 173 868 727	22 759 484 484
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	17 965 186 858	17 965 186 858
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		208 681 869	208 681 869
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			4 585 615 757
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		790 936 631 859	776 742 777 737
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	790 936 631 859	776 742 777 737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		635 000 000 000	635 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		5 300 122 476	6 599 666 180
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			54 884 662
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		79 074 745 659	77 775 201 955

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 556 317 344	3 556 317 344
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		68 005 446 380	53 756 707 596
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		852 618 017 991	863 044 141 360



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

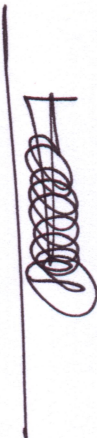
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi			1 412 501 786	1 374 885 819
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			239 231,85	121 282,24
EURO				
SEK				
EURO			36,09	35,98
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2011
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
THÁC BÀ
NGUYỄN QUỐC CHÍNH
TỔNG GIÁM ĐỐC